

BÀI TOÁN VỀ ĐỔI ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DIỆN TÍCH

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm

a)

$2,5 \text{ tấn} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$0,96 \text{ tấn} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$5,4 \text{ tạ} = \dots\dots\dots \text{yến}$

$5,4 \text{ tấn} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$3,72 \text{ tấn} = \dots\dots\dots \text{tạ}$

$3,39 \text{ tấn} = \dots\dots\dots \text{yến}$

$1,2 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{g}$

$0,12 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{g}$

$0,5 \text{ yến} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$3,2 \text{ yến} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$2,2 \text{ hg} = \dots\dots\dots \text{dag}$

$2,2 \text{ hg} = \dots\dots\dots \text{g}$

b)

$4 \ 987 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{dam}^2 \dots\dots\dots \text{m}^2$

$125 \ 600 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{hm}^2 \dots\dots\dots \text{dam}^2$

$320 \ 060 \text{ dam}^2 = \dots\dots\dots \text{km}^2 \dots\dots\dots \text{m}^2$

$9 \ 028 \ 007 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{km}^2 \dots\dots\dots \text{m}^2$

c)

$5 \text{ m}^2 \ 16 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$25 \text{ m}^2 \ 7 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$9 \text{ km}^2 \ 6 \text{ dam}^2 = \dots\dots\dots \text{km}^2$

$7 \text{ m}^2 \ 5 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$15 \text{ km}^2 \ 68 \text{ hm}^2 = \dots\dots\dots \text{km}^2$

$75 \text{ m}^2 \ 7 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$68 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$2002 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$68 \ 063 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

$69 \ 3000 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

$500 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

$400 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{km}^2$

$0,235 \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

$0,058 \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

Bài 2. Đổi các đơn vị đo độ dài

$204\text{m} = \dots\dots\dots \text{dm}$

$5\text{km} \ 27\text{m} = \dots\dots\dots \text{m}$

$36\text{dm} = \dots\dots\dots \text{m}$

$8\text{m} \ 14\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$

$148\text{dm} = \dots\dots\dots \text{cm}$

$246\text{dm} = \dots\dots\dots \text{m} \dots\dots\dots \text{dm}$

$70\text{hm} = \dots\dots\dots \text{dm}$

$3127\text{cm} = \dots\dots\dots \text{m} \dots\dots\dots \text{cm}$

$4000\text{mm} = \dots\dots\dots \text{m}$

$7304\text{m} = \dots\dots\dots \text{km} \dots\dots\dots \text{m}$

$742\text{hm} = \dots\dots\dots \text{km}$

$36 \text{ hm} = \dots\dots\dots \text{m}$

$1800\text{cm} = \dots\dots\dots \text{m}$

$24,88 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{m} \dots\dots\dots \text{cm}$

$9,32\text{km} = \dots\dots\dots \text{m}$

$9,7 \text{ hm} = \dots\dots\dots \text{hm} \dots\dots\dots \text{dam}$

Bài 3. Đổi các đơn vị đo khối lượng:

$47 \text{ tấn} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$1 \text{ hg} = \dots\dots\dots \text{tấn}$

$7\text{kg} \ 5\text{g} = \dots\dots\dots \text{g}$

$1 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{tấn}$

$5\text{hg} \ 68\text{g} = \dots\dots\dots \text{g}$

$3\text{kg} \ 25\text{g} = \dots\dots\dots \text{g}$

$2070 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{tấn} \dots\dots\dots \text{kg}$

$9 \text{ tạ} \ 3\text{kg} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$5500 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$8760 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{tạ} \dots\dots\dots \text{kg}$

$640 \text{ tạ} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$7080 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{kg} \dots\dots\dots \text{g}$

$1/5 \text{ tạ} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$2 \text{ tạ} \ 7\text{kg} = \dots\dots\dots \text{tạ}$

Bài 4. Đổi đơn vị đo diện tích:

14 dam² =m²

1700 m² =dam²

16 dam² 10m² =m²

37 dam² 9m² =m²

56m² 76 dam² =m²

598m² =dam².....m²

26hm² =dam².....hm²

42dam² =hm²

15cm² =m²

587 mm² =dm²

7dam² =dm²

1 cm² =dm²

21 mm² =m²

17 cm² =mm²

7km² 5hm² =dam²

31hm² 7dam² =dam²

2m² 12cm² =cm²

45/10 cm² = dm²

34 dm² = m²

347 dm² =cm²

Bài 5. Tính

a. $\frac{4}{7} + \frac{5}{10}$

b. $\frac{2}{15} + \frac{7}{5}$

c. $\frac{41}{15} \times \frac{20}{13}$

d. $4 - \frac{13}{4}$

e. $2 : \frac{1}{3}$

f. $7 - 2\frac{2}{3}$

g. $25\frac{3}{7} - 1\frac{3}{4}$

h. $\frac{35}{49} \times \frac{5}{7}$

i. 3478×35

j. $286,34 + 521,85$

k. $516,40 - 350,28$

Bài 6. Khoanh vào đáp án có câu trả lời đúng:

a. Chữ số 8 trong số thập phân 95,824 có giá trị là:

A. $\frac{8}{1000}$

B. $\frac{8}{100}$

C. $\frac{8}{10}$ D. 8

b. $3\frac{9}{10}$ viết dưới dạng số thập phân là:

A. 3,900 B. 3,09 C. 3,9 D. 3,90

c. Giá trị của chữ số 5 trong số thập phân 37,085 là:

A. $\frac{5}{10}$ B. $\frac{5}{100}$ C. $\frac{5}{1000}$

d. Phân số $\frac{15}{25}$ viết thành phân số thập phân là:

A. $\frac{11}{100}$ B. $\frac{25}{100}$ C. $\frac{44}{100}$

e. Viết $\frac{1}{10}$ dưới dạng số thập phân được:

A. 1,0 B. 0,1 C. 0,01

f. Số thập phân 2,53 được viết dưới dạng hỗn số là:

A. $\frac{235}{100}$ B. $2\frac{35}{100}$ C. $23\frac{5}{100}$

Bài 7. Viết số thập phân có:

a. Năm phần mười.....

- b. Sáu mươi phần chín trăm.....
 c. Bốn mươi phần ba nghìn.....
 d. Hai và bốn phần chín.....
 e. Không đơn vị, bốn phần trăm.....
 f. Ba mươi hai đơn vị, tám phần mười, năm phần trăm.....
 g. Chín phần nghìn.....

Bài 8:

- a. Xếp các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

8,09; 8,9; 8,89; 8,8:.....

- b. Xếp các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

$$\frac{5}{6}, \frac{1}{2}, \frac{3}{4}, \frac{2}{3}, \frac{4}{5}$$

- c. Xếp các số thập phân sau theo thứ tự từ lớn xuống bé:

9,7; 6,29; 9,07; 5,280; 6,0; 7,31; 5,80

Bài 9: So sánh các phân số sau:

a. $\frac{15}{25}$ và $\frac{5}{7}$

b. $\frac{15}{7}$ và $\frac{9}{14}$

c. $\frac{899}{900}$ và $\frac{1235}{1236}$

d. $\frac{77}{75}$ và $\frac{37}{35}$

e. $\frac{1993}{1992}$ và $\frac{1994}{1995}$

1. BÀI TOÁN TỈ LỆ

Bài 1: Muốn chở hết số hàng trong 2 chuyến xe cần có 12 xe tải. Hỏi muốn chở hết số hàng đó trong 3 chuyến xe cần có bao nhiêu xe tải? (sức chở như nhau)

Bài giải:

.....

Bài 2: Đem chia đều một số bánh vào các đĩa. Nếu xếp mỗi đĩa 2 cái bánh thì được 20 đĩa bánh. Hỏi nếu xếp vào mỗi đĩa 4 cái bánh thì được bao nhiêu đĩa bánh?

Bài giải:

.....

Bài 3: Bếp ăn đủ gạo cho 400 người ăn trong 6 ngày. Thực tế đã có 600 người ăn, hỏi số gạo đó đủ ăn trong mấy ngày? (mức ăn không thay đổi)

Bài giải:

.....

Bài 4: Một xe tải nhỏ chở 4 chuyến được 320 bao xi măng. Hỏi xe đó phải chở hết 480 bao xi măng trong mấy chuyến nếu sức chở của xe không thay đổi?

Bài giải:

.....

***Bài 5:** Một người thợ may 2 ngày, mỗi ngày 10 giờ được 5 cái áo. Hỏi người đó may với năng suất trên, trong 3 ngày, mỗi ngày 8 giờ được mấy cái áo?

Bài giải:

.....

.....
.....
Bài 6: Một đội công nhân sửa xong một đoạn đường phải hết 1 tuần lễ. Nay muốn sửa xong đoạn đường đó trong 3 ngày thì phải có bao nhiêu người? (sức làm việc không thay đổi)

Bài giải:

.....
.....
.....
Bài 7: Một hộ được chia một diện tích đất nhất định, nếu lấy mảnh hình chữ nhật rộng 3m thì chiều dài là 14m. Hỏi nếu hộ gia đình đó lấy mảnh đất hình chữ nhật rộng 6m thì chiều dài là bao nhiêu mét?

Bài giải:

.....
.....
.....
Bài 8: Đóng gạo ở một thùng thành loại bao 5 kg gạo thì được 6 bao. Nếu đóng số gạo đó thành bao 3 kg thì được mấy bao?

Bài giải:

.....
.....
.....
Bài 9: Dùng một số tiền nếu mua gạo loại 4000 đồng 1kg thì được 30kg gạo. Với số tiền đó mua gạo loại 6000 đồng 1kg thì được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải:

.....
.....
.....
***Bài 10:** 9 người cuốc 540 m² đất trong 5 giờ. Hỏi 18 người cuốc 270 m² đất xong trong bao lâu?

Bài giải:

2. BÀI TOÁN TỔNG – HIỆU

Bài 1: Hiện nay mẹ hơn con 24 tuổi. Tuổi mẹ và tuổi con cộng lại là 56. Hỏi hiện nay mẹ bao nhiêu tuổi? Con bao nhiêu tuổi?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Một hình chữ nhật có chu vi 324cm. Biết chiều dài hơn chiều rộng là 8dm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi là 280m, chiều dài hơn chiều rộng 40m. Cứ 1m^2 thu được 80kg lúa thì thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ lúa?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4*: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 124m. nếu bớt chiều dài đi 10m, tăng chiều rộng thêm 10m thì ta được thửa ruộng hình vuông. Tính diện tích thửa ruộng ban đầu.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. BÀI TOÁN TỔNG – TỈ

Bài 1: Mẹ hơn con 30 tuổi. Tuổi mẹ gấp 6 lần tuổi con. Hỏi tuổi của mỗi người.

Bài giải:

.....

.....

.....

Bài 2: Cửa hàng bán được 1 tạ gạo tẻ và gạo nếp, trong đó số gạo tẻ gấp rưỡi số gạo nếp. Hỏi cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo mỗi loại?

Bài giải:

.....

.....

.....

Bài 3: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 532m. Biết chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Tính diện tích mảnh vườn đó.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Một thửa ruộng có chu vi 400m, chiều dài gấp rưỡi chiều rộng. Người ta cấy lúa ở thửa ruộng đó, tính ra cứ 100m² thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

Bài giải:

.....

.....

.....

Bài 5*: Tổng số tuổi hiện nay của hai mẹ con là 36 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ. Hỏi:

- Hiện nay mỗi người bao nhiêu tuổi?
- Mấy năm sau tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con?

.....

.....

.....

.....

.....

4. BÀI TOÁN HIỆU - TỈ

Bài 1: Sân trường hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài và kém chiều dài 26m. Tính chu vi và diện tích sân trường.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Một hình thoi có đường chéo thứ nhất dài hơn đường chéo thứ hai là 24m và đường chéo thứ hai bằng $\frac{2}{5}$ đường chéo thứ nhất. Tính diện tích hình thoi đó.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Một hình bình hành có số đo cạnh đáy hơn số đo chiều cao là 12cm. Tính diện tích hình bình hành đó biết số đo chiều cao bằng $\frac{1}{3}$ số đo cạnh đáy.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

Bài 4*: Một cửa hàng có số gạo tẻ nhiều hơn số gạo nếp là 1 tạ 50kg. Sau khi bán đi 25kg gạo mỗi loại thì còn lại lượng gạo nếp bằng $\frac{2}{5}$ lượng gạo tẻ. Hỏi lúc đầu cửa hàng có bao nhiêu ki-lô-gam gạo mỗi loại?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5*: Con lợn nặng hơn con dê 24kg. Biết $\frac{1}{3}$ con dê nặng bằng $\frac{1}{5}$ con lợn. Hỏi cả hai con nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. BÀI TOÁN HÌNH HỌC

Bài 1: Một hình thoi có diện tích là 4 dam², độ dài một đường chéo là $\frac{3}{5}$ dm. Tính độ dài đường chéo thứ hai.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Một mảnh đất hình thoi có độ dài hai đường chéo là 80m và 60m. Trên bản đồ tỉ lệ 1:1000, hãy tìm:

- a. Chu vi hình thu nhỏ (theo cm²)
- b. Diện tích thu nhỏ (theo cm²)

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Chú Tư thả cá trong một khu đầm hình thoi có chu vi 2km. Đường chéo nhỏ bằng $\frac{3}{4}$ đường chéo lớn và bằng $\frac{6}{5}$ cạnh của hình thoi. Trung bình cứ 1ha thu được 15 tấn cá. Hỏi chú Tư thu hoạch được bao nhiêu tấn cá?

Bài giải:

.....

Bài 4: Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi của một hình vuông có cạnh 6cm. Biết chiều rộng hình chữ nhật bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó?

Bài giải:

.....

Bài 5: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 250m và chiều rộng 200m. Người ta dùng $\frac{1}{5}$ diện tích của vườn để trồng cam, $\frac{3}{4}$ diện tích còn lại để trồng bưởi. Diện tích còn lại sau khi đã trồng cam và bưởi là để trồng cây cảnh. Tính diện tích trồng cây cảnh?

Bài giải:

Bài 6: Người ta lát nền một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 9m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài bằng những viên gạch hình vuông có cạnh 50cm. Tính số viên gạch để lát nền?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 7: Một khu đất hình bình hành có độ dài đáy là 1km450m. Chiều cao bằng $\frac{4}{5}$ độ dài đáy. Hỏi khu đất đó có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

Bài 8*: Một hình chữ nhật có diện tích $\frac{18}{25}$ dm², chiều rộng bằng 7m 2dm. Hãy tính cạnh của hình vuông có chu vi bằng hình chữ nhật đó?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 9*: a. Tính diện tích hình vuông biết chu vi hình vuông là 116cm.

b. Tính diện tích hình vuông biết chu vi hình vuông là 224cm.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 10*: Một thửa ruộng hình vuông có cạnh 1575cm có chu vi bằng nửa chu vi thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài bằng $\frac{5}{2}$ chiều rộng. Cứ 10m² thì thu được 10kg khoai. Hỏi thửa ruộng đó thu được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam khoai?

Bài giải:

GIẢI CHI TIẾT ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ I - TOÁN 5

A. BÀI TOÁN VỀ ĐỔI ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DIỆN TÍCH

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm

a) Đổi đơn vị khối lượng

Nội dung	Kết quả
2,5 tấn	2500 kg
0,96 tấn	960 kg
5,4 tạ	54 yến
5,4 tấn	5400 kg
3,72 tấn	37,2 tạ
3,39 tấn	339 yến
1,2 kg	1200 g
0,12 kg	120 g
0,5 yến	5 kg
3,2 yến	32 kg
2,2 hg	22 dag
2,2 hg	220 g

Cách nhớ: 1 tấn = 1000 kg = 10 tạ = 100 yến; 1 yến = 10 kg; 1 kg = 1000 g; 1 hg = 10 dag = 100 g.

b) Đổi đơn vị diện tích theo dạng hỗn hợp

Nội dung	Kết quả
4 987 m ²	49 dam ² 87 m ²
125 600 m ²	12 hm ² 56 dam ²
320 060 dam ²	32 km ² 6000 m ²
9 028 007 m ²	9 km ² 28 007 m ²

Ví dụ: $4\,987\text{ m}^2 = 49 \times 100\text{ m}^2 + 87\text{ m}^2 = 49\text{ dam}^2\,87\text{ m}^2$.

c) Đổi về một đơn vị

Nội dung	Kết quả
5 m ² 16 dm ²	5,16 m ²
25 m ² 7 dm ²	25,07 m ²
9 km ² 6 dam ²	9,0006 km ² (nếu chỗ trống là km ²)
7 m ² 5 cm ²	7,0005 m ²
15 km ² 68 hm ²	15,68 km ²
75 m ² 7 dm ²	75,07 m ²
68 m ²	68 m ²
2002 cm ²	0,2002 m ²
68 063 m ²	6,8063 ha
500 m ²	0,05 ha
400 ha	4 km ²
0,235 km ²	23,5 ha
0,058 km ²	5,8 ha

Lưu ý: Trong bản gốc, dòng “9 km² 6 dam² = ... km” bị lệch đơn vị. Vì đây là số đo diện tích nên đơn vị hợp lý phải là km²; khi đó kết quả là 9,0006 km².

Lưu ý: Bản gốc còn in một dòng “69 3000 m² = ... ha”, nên không xác định chắc chắn số cần đổi. Nếu ý của đề là 693 000 m² thì kết quả là 69,3 ha.

Bài 2. Đổi các đơn vị đo độ dài

Nội dung	Kết quả
204 m	2040 dm
5 km 27 m	5027 m
36 dm	3,6 m
8 m 14 cm	814 cm
148 dm	1480 cm
246 dm	24 m 6 dm
70 hm	70 000 dm
3127 cm	31 m 27 cm
4000 mm	4 m
7304 m	7 km 304 m
742 hm	74,2 km
36 hm	3600 m
1800 cm	18 m
24,88 m	24 m 88 cm
9,32 km	9320 m
9,7 hm	9 hm 7 dam

Bài 3. Đổi các đơn vị đo khối lượng

Nội dung	Kết quả
47 tấn	47 000 kg
1 hg	0,0001 tấn
7 kg 5 g	7005 g
1 kg	0,001 tấn
5 hg 68 g	568 g
3 kg 25 g	3025 g
2070 kg	2 tấn 70 kg

9 tạ 3 kg	903 kg
5500 g	5,5 kg
8760 kg	87 tạ 60 kg
640 tạ	64 000 kg
7080 g	7 kg 80 g
1/5 tạ	20 kg
2 tạ 7 kg	2,07 tạ

Bài 4. Đổi đơn vị đo diện tích

Nội dung	Kết quả
14 dam ²	1400 m ²
1 cm ²	0,01 dm ²
1700 m ²	17 dam ²
21 mm ²	0,000021 m ²
16 dam ² 10 m ²	1610 m ²
17 cm ²	1700 mm ²
37 dam ² 9 m ²	3709 m ²
7 km ² 5 hm ²	70 500 dam ²
56 m ² 76 dam ²	7656 m ²
31 hm ² 7 dam ²	3107 dam ²
598 m ²	5 dam ² 98 m ²
2 m ² 12 cm ²	20 012 cm ²
26 hm ²	2600 dam ²
45/10 cm ²	0,045 dm ²
42 dam ²	0,42 hm ²
34 dm ²	0,34 m ²
15 cm ²	0,0015 m ²
347 dm ²	34 700 cm ²

587 mm ²	0,0587 dm ²
7 dam ²	70 000 dm ²

Cách nhớ: mỗi hai đơn vị diện tích liền nhau hơn kém nhau 100 lần.

Bài 5. Tính

a) $4/7 + 5/10$

Bài giải:

$$5/10 = 1/2.$$

$$4/7 + 1/2 = 8/14 + 7/14 = 15/14 = 1 \frac{1}{14}.$$

Đáp số: $1 \frac{1}{14}$

b) $2/15 + 7/5$

Bài giải:

$$7/5 = 21/15.$$

$$2/15 + 21/15 = 23/15 = 1 \frac{8}{15}.$$

Đáp số: $1 \frac{8}{15}$

c) $41/15 \times 20/13$

Bài giải:

$$\text{Rút gọn } 20/15 = 4/3.$$

$$41/15 \times 20/13 = 41 \times 4 / (3 \times 13) = 164/39 = 4 \frac{8}{39}.$$

Đáp số: $4 \frac{8}{39}$

d) $4 - 13/4$

Bài giải:

$$4 = 16/4.$$

$$16/4 - 13/4 = 3/4.$$

Đáp số: $3/4$

e) $2 : 1/3$

Bài giải:

Chia cho một phân số là nhân với phân số đảo ngược.

$$2 : 1/3 = 2 \times 3 = 6.$$

Đáp số: 6

f) $7 - 2 \frac{2}{3}$

Bài giải:

$$7 = 6 \frac{3}{3}.$$

$$6 \frac{3}{3} - 2 \frac{2}{3} = 4 \frac{1}{3}.$$

Đáp số: $4 \frac{1}{3}$

g) $25 \frac{3}{7} - 1 \frac{3}{4}$

Bài giải:

$$\text{Mượn 1 đơn vị: } 25 \frac{3}{7} = 24 \frac{10}{7}.$$

$$24 \frac{10}{7} - 1 \frac{3}{4} = 23 + \left(\frac{40}{28} - \frac{21}{28} \right) = 23 \frac{19}{28}.$$

Đáp số: $23 \frac{19}{28}$

h) $35/49 \times 5/7$

Bài giải:

$$35/49 = 5/7.$$

$$5/7 \times 5/7 = 25/49.$$

Đáp số: $25/49$

i) 3478×35

Bài giải:

$$3478 \times 35 = 3478 \times 30 + 3478 \times 5$$

$$= 104\,340 + 17\,390 = 121\,730.$$

Đáp số: 121 730

j) $286,34 + 521,85$

Bài giải:

Đặt dấu phẩy thẳng cột rồi cộng.

$$286,34 + 521,85 = 808,19.$$

Đáp số: 808,19

k) $516,40 - 350,28$

Bài giải:

Đặt dấu phẩy thẳng cột rồi trừ.

$$516,40 - 350,28 = 166,12.$$

Đáp số: 166,12

l) $4554 : 18$

Bài giải:

$$4554 : 18 = 253 \text{ vì } 253 \times 18 = 4554.$$

Đáp số: 253**Bài 6. Khoanh vào đáp án có câu trả lời đúng**

- a) Trong 95,824, chữ số 8 ở hàng phần mười nên có giá trị $8/10$. Chọn C.
- b) $3 \frac{9}{10} = 3,9$. Các cách 3,900; 3,9; 3,90 đều có cùng giá trị. Vì vậy đề có nhiều đáp án đúng; nếu chọn cách viết gọn nhất thì chọn C.
- c) Trong 37,085, chữ số 5 ở hàng phần nghìn nên có giá trị $5/1000$. Chọn C.
- d) $15/25 = 3/5 = 60/100$. Bản gốc không có phương án $60/100$, nên câu này không có đáp án đúng.
- e) $1/10 = 0,1$. Chọn B.
- f) $2,53 = 2 \frac{53}{100}$. Bản gốc không có phương án này, nên câu này không có đáp án đúng.

Bài 7. Viết số thập phân có

- a) Năm phần mười = $5/10 = 0,5$.
- b) Nguyên văn đề ghi “sáu mươi phần chín trăm”. Nếu hiểu đúng theo chữ là $60/900 = 1/15 = 0,0666\dots$; đây không phải số thập phân hữu hạn.
- c) Nguyên văn đề ghi “bốn mươi phần ba nghìn”. Nếu hiểu là $40/3000 = 1/75 = 0,01333\dots$; đây cũng không phải số thập phân hữu hạn.
- d) “Hai và bốn phần chín” = $2 \frac{4}{9} = 2,444\dots$; không phải số thập phân hữu hạn.
- e) Không đơn vị, bốn phần trăm = 0,04.
- f) Ba mươi hai đơn vị, tám phần mười, năm phần trăm = 32,85.
- g) Chín phần nghìn = 0,009.

Lưu ý: Các ý b, c, d trong bản gốc diễn đạt không chuẩn đối với yêu cầu “viết số thập phân”; vì vậy lời giải trên giữ đúng nghĩa của chữ in trong đề, không tự sửa thành câu khác.

Bài 8. Sắp xếp**Bài giải:**

- a) Viết các số cùng số chữ số ở phần thập phân: 8,09; 8,80; 8,89; 8,90.
 Từ bé đến lớn: $8,09 < 8,8 < 8,89 < 8,9$.

Bài giải:

- b) So sánh giá trị: $1/2 = 0,5$; $2/3 \approx 0,667$; $3/4 = 0,75$; $4/5 = 0,8$; $5/6 \approx 0,833$.
 Từ bé đến lớn: $1/2 < 2/3 < 3/4 < 4/5 < 5/6$.

Bài giải:

c) Từ lớn xuống bé: $9,7 > 9,07 > 7,31 > 6,29 > 6,0 > 5,80 > 5,280$.

Bài 9. So sánh các phân số

a) $15/25 = 3/5 = 0,6$; $5/7$ lớn hơn $0,7$ nên $15/25 < 5/7$.

b) $15/7 > 1$ còn $9/14 < 1$ nên $15/7 > 9/14$.

c) $899/900 = 1 - 1/900$; $1235/1236 = 1 - 1/1236$. Vì $1/900 > 1/1236$ nên $899/900 < 1235/1236$.

d) So sánh tích chéo: $77 \times 35 = 2695$; $37 \times 75 = 2775$. Vì $2695 < 2775$ nên $77/75 < 37/35$.

e) $1993/1992 > 1$ còn $1994/1995 < 1$ nên $1993/1992 > 1994/1995$.

B. 1. BÀI TOÁN TỈ LỆ**Bài 1****Bài giải:**

Tổng số “xe × chuyến” cần dùng là: $12 \times 2 = 24$ (xe-chuyến).

Nếu chở trong 3 chuyến thì số xe cần là: $24 : 3 = 8$ (xe).

Đáp số: 8 xe tải

Bài 2**Bài giải:**

Tổng số bánh là: $2 \times 20 = 40$ (cái).

Mỗi đĩa 4 cái thì số đĩa là: $40 : 4 = 10$ (đĩa).

Đáp số: 10 đĩa

Bài 3**Bài giải:**

Số gạo đủ cho số “người-ngày” là: $400 \times 6 = 2400$ (người-ngày).

600 người ăn thì đủ trong: $2400 : 600 = 4$ (ngày).

Đáp số: 4 ngày

Bài 4**Bài giải:**

Mỗi chuyến xe chở được: $320 : 4 = 80$ (bao).

Chở 480 bao cần: $480 : 80 = 6$ (chuyến).

Đáp số: 6 chuyến

Bài 5*

Bài giải:

Trong 2 ngày, người thợ làm: $2 \times 10 = 20$ (giờ) và may được 5 áo.

May 1 áo cần: $20 : 5 = 4$ (giờ).

Trong 3 ngày, mỗi ngày 8 giờ, người đó làm: $3 \times 8 = 24$ (giờ).

Số áo may được: $24 : 4 = 6$ (áo).

Đáp số: 6 cái áo

Bài 7**Bài giải:**

Diện tích mảnh đất là: $3 \times 14 = 42$ (m²).

Nếu rộng 6 m thì chiều dài là: $42 : 6 = 7$ (m).

Đáp số: 7 m

Bài 8**Bài giải:**

Số gạo trong thùng là: $5 \times 6 = 30$ (kg).

Đóng bao 3 kg thì được: $30 : 3 = 10$ (bao).

Đáp số: 10 bao

Bài 9**Bài giải:**

Số tiền có là: $4000 \times 30 = 120\,000$ (đồng).

Mua loại 6000 đồng/kg thì được: $120\,000 : 6000 = 20$ (kg).

Đáp số: 20 kg

Bài 10***Bài giải:**

9 người làm 5 giờ có: $9 \times 5 = 45$ (người-giờ).

45 người-giờ cuốc được 540 m² nên 1 người-giờ cuốc được: $540 : 45 = 12$ (m²).

Cuốc 270 m² cần: $270 : 12 = 22,5$ (người-giờ).

18 người làm hết: $22,5 : 18 = 1,25$ (giờ) = 1 giờ 15 phút.

Đáp số: 1 giờ 15 phút

Bài 6

Lưu ý: Đề chỉ nói “một đội công nhân” làm xong trong 1 tuần nhưng không cho đội đó có bao nhiêu người. Vì thiếu số công nhân ban đầu nên không thể tính được một số người cụ thể. Nếu đội ban đầu có n người thì muốn làm trong 3 ngày cần $7n/3$ người.

C. 2. BÀI TOÁN TỔNG - HIỆU

Bài 1

Bài giải:

Tuổi mẹ là: $(56 + 24) : 2 = 40$ (tuổi).

Tuổi con là: $56 - 40 = 16$ (tuổi).

Đáp số: Mẹ 40 tuổi; con 16 tuổi

Bài 2

Bài giải:

Nửa chu vi là: $324 : 2 = 162$ (cm).

8 dm = 80 cm.

Chiều dài là: $(162 + 80) : 2 = 121$ (cm).

Chiều rộng là: $162 - 121 = 41$ (cm).

Diện tích là: $121 \times 41 = 4961$ (cm²).

Đáp số: 4961 cm²

Bài 3

Bài giải:

Nửa chu vi là: $280 : 2 = 140$ (m).

Chiều dài là: $(140 + 40) : 2 = 90$ (m).

Chiều rộng là: $140 - 90 = 50$ (m).

Diện tích mảnh vườn là: $90 \times 50 = 4500$ (m²).

Khối lượng lúa thu được: $4500 \times 80 = 360\,000$ (kg).

Đổi ra tạ: $360\,000 : 100 = 3600$ (tạ).

Đáp số: 3600 tạ lúa

Bài 4*

Bài giải:

Nửa chu vi là: $124 : 2 = 62$ (m).

Sau khi bớt chiều dài 10 m và tăng chiều rộng 10 m thì hai cạnh bằng nhau, nên chiều dài ban đầu hơn chiều rộng: $10 + 10 = 20$ (m).

Chiều dài là: $(62 + 20) : 2 = 41$ (m).

Chiều rộng là: $62 - 41 = 21$ (m).

Diện tích ban đầu là: $41 \times 21 = 861$ (m²).

Đáp số: 861 m²

D. 3. BÀI TOÁN TỔNG - TỈ

Lưu ý: Bài 1 trong mục này thực tế cho “hiệu” và “tỉ”, nên phải giải theo dạng hiệu - tỉ.

Bài 1

Bài giải:

Tuổi mẹ gấp 6 lần tuổi con nên tỉ số tuổi mẹ : tuổi con = 6 : 1.

Hiệu số phần bằng nhau: $6 - 1 = 5$ (phần).

Tuổi con là: $30 : 5 = 6$ (tuổi).

Tuổi mẹ là: $6 \times 6 = 36$ (tuổi).

Đáp số: Mẹ 36 tuổi; con 6 tuổi

Bài 2

Bài giải:

1 tạ = 100 kg.

Gạo tẻ gấp rưỡi gạo nếp nên tỉ số gạo tẻ : gạo nếp = 3 : 2.

Tổng số phần: $3 + 2 = 5$ (phần).

Gạo nếp: $100 : 5 \times 2 = 40$ (kg).

Gạo tẻ: $100 - 40 = 60$ (kg).

Đáp số: 60 kg gạo tẻ; 40 kg gạo nếp

Bài 3

Bài giải:

Nửa chu vi là: $532 : 2 = 266$ (m).

Chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài nên tỉ số rộng : dài = 3 : 4.

Tổng số phần: $3 + 4 = 7$ (phần).

Một phần: $266 : 7 = 38$ (m).

Chiều rộng: $38 \times 3 = 114$ (m).

Chiều dài: $38 \times 4 = 152$ (m).

Diện tích: $152 \times 114 = 17\,328$ (m²).

Đáp số: 17 328 m²

Bài 4

Bài giải:

Nửa chu vi là: $400 : 2 = 200$ (m).

Chiều dài gấp rưỡi chiều rộng nên tỉ số dài : rộng = 3 : 2.

Một phần: $200 : (3 + 2) = 40$ (m).

Chiều dài: $40 \times 3 = 120$ (m); chiều rộng: $40 \times 2 = 80$ (m).

Diện tích: $120 \times 80 = 9600$ (m²).

Cứ 100 m² được 50 kg, nên 9600 m² được: $9600 : 100 \times 50 = 4800$ (kg) = 48 tạ.

Đáp số: 48 tạ thóc

Bài 5*

Bài giải:

a) Tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ nên tỉ số con : mẹ = 2 : 7.

Tổng số phần: $2 + 7 = 9$ (phần). Một phần: $36 : 9 = 4$ (tuổi).

Con: $4 \times 2 = 8$ (tuổi); mẹ: $4 \times 7 = 28$ (tuổi).

b) Hiệu tuổi mẹ và con luôn là: $28 - 8 = 20$ (tuổi).

Khi tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con, hiệu 20 tuổi ứng với 2 phần, nên lúc đó tuổi con: $20 : 2 = 10$ (tuổi).

Số năm nữa là: $10 - 8 = 2$ (năm).

Đáp số: a) Mẹ 28 tuổi, con 8 tuổi; b) 2 năm sau

E. 4. BÀI TOÁN HIỆU - TỈ

Bài 1

Bài giải:

Chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài nên tỉ số rộng : dài = 3 : 5.

Hiệu số phần: $5 - 3 = 2$ (phần).

Một phần: $26 : 2 = 13$ (m).

Chiều rộng: $13 \times 3 = 39$ (m).

Chiều dài: $13 \times 5 = 65$ (m).

Chu vi: $(65 + 39) \times 2 = 208$ (m).

Diện tích: $65 \times 39 = 2535$ (m²).

Đáp số: Chu vi 208 m; diện tích 2535 m²

Bài 2

Bài giải:

Đường chéo thứ hai bằng $\frac{2}{5}$ đường chéo thứ nhất nên tỉ số đường chéo thứ hai : thứ nhất = 2 : 5.

Hiệu số phần: $5 - 2 = 3$ (phần).

Một phần: $24 : 3 = 8$ (m).

Đường chéo thứ nhất: $8 \times 5 = 40$ (m).

Đường chéo thứ hai: $8 \times 2 = 16$ (m).

Diện tích hình thoi: $40 \times 16 : 2 = 320 \text{ (m}^2\text{)}$.

Đáp số: 320 m²

Bài 3

Bài giải:

Chiều cao bằng $\frac{1}{3}$ cạnh đáy nên tỉ số cao : đáy = 1 : 3.

Hiệu số phần: $3 - 1 = 2$ (phần).

Một phần: $12 : 2 = 6 \text{ (cm)}$.

Chiều cao: 6 cm; cạnh đáy: $6 \times 3 = 18 \text{ cm}$.

Diện tích: $18 \times 6 = 108 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Đáp số: 108 cm²

Bài 4*

Bài giải:

1 tạ 50 kg = 150 kg.

Bán đi 25 kg mỗi loại thì hiệu giữa gạo tẻ và gạo nếp vẫn là 150 kg.

Lúc còn lại, gạo nếp bằng $\frac{2}{5}$ gạo tẻ nên tỉ số nếp : tẻ = 2 : 5.

Hiệu số phần: $5 - 2 = 3$ (phần). Một phần: $150 : 3 = 50 \text{ (kg)}$.

Gạo nếp còn: $50 \times 2 = 100 \text{ kg}$; gạo tẻ còn: $50 \times 5 = 250 \text{ kg}$.

Lúc đầu gạo nếp: $100 + 25 = 125 \text{ kg}$; gạo tẻ: $250 + 25 = 275 \text{ kg}$.

Đáp số: 125 kg gạo nếp; 275 kg gạo tẻ

Bài 5*

Bài giải:

Ta có $\frac{1}{3}$ con dê nặng bằng $\frac{1}{5}$ con lợn.

Nhân cả hai vế với 15: 5 lần khối lượng dê = 3 lần khối lượng lợn, nên tỉ số lợn : dê = 5 : 3.

Hiệu số phần: $5 - 3 = 2$ (phần).

Một phần: $24 : 2 = 12 \text{ (kg)}$.

Con lợn: $12 \times 5 = 60 \text{ kg}$; con dê: $12 \times 3 = 36 \text{ kg}$.

Cả hai con: $60 + 36 = 96 \text{ kg}$.

Đáp số: 96 kg

F. 5. BÀI TOÁN HÌNH HỌC

Bài 1

Bài giải:

$4 \text{ dam}^2 = 40\,000 \text{ dm}^2$.

Gọi đường chéo thứ hai là d . Diện tích hình thoi = đường chéo 1 $\times$ đường chéo 2 : 2.

$$d = 40\,000 \times 2 : (3/5) = 80\,000 \times 5 : 3 = 400\,000/3 \text{ (dm)} = 133\,333\,1/3 \text{ dm.}$$

Đáp số: 133 333 1/3 dm

Lưu ý: Dữ kiện “4 dam²” nhưng đường chéo lại là 3/5 dm làm hình thoi có kích thước rất bất thường; tuy vậy kết quả trên là đúng nếu giữ nguyên đúng dữ kiện bản gốc.

Bài 2

Bài giải:

Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000:

Đường chéo 80 m = 8000 cm, thu nhỏ: $8000 : 1000 = 8 \text{ cm}$.

Đường chéo 60 m = 6000 cm, thu nhỏ: $6000 : 1000 = 6 \text{ cm}$.

Hai nửa đường chéo là 4 cm và 3 cm. Với tam giác vuông 3 - 4 - 5, cạnh hình thoi thu nhỏ là 5 cm.

Chu vi hình thu nhỏ: $5 \times 4 = 20 \text{ cm}$.

Diện tích hình thu nhỏ: $8 \times 6 : 2 = 24 \text{ cm}^2$.

Đáp số: a) 20 cm; b) 24 cm²

Lưu ý: Bản gốc ghi “chu vi ... theo cm²”; chu vi phải có đơn vị cm. Việc suy cạnh 5 cm từ hai nửa đường chéo 3 cm và 4 cm dùng quan hệ tam giác vuông 3-4-5, hơi vượt mức Toán 5 thông thường.

Bài 3

Bài giải:

Chu vi 2 km = 2000 m nên cạnh hình thoi: $2000 : 4 = 500 \text{ m}$.

Đường chéo nhỏ bằng 6/5 cạnh nên: $500 \times 6/5 = 600 \text{ m}$.

Đường chéo nhỏ bằng 3/4 đường chéo lớn nên đường chéo lớn: $600 : 3 \times 4 = 800 \text{ m}$.

Diện tích khu đầm: $600 \times 800 : 2 = 240\,000 \text{ m}^2 = 24 \text{ ha}$.

Số cá thu được: $24 \times 15 = 360 \text{ (tấn)}$.

Đáp số: 360 tấn cá

Bài 4

Bài giải:

Chu vi hình vuông: $6 \times 4 = 24 \text{ cm}$.

Hình chữ nhật có cùng chu vi nên nửa chu vi: $24 : 2 = 12 \text{ cm}$.

Chiều rộng bằng 1/3 chiều dài, tỉ số rộng : dài = 1 : 3.

Một phần: $12 : (1 + 3) = 3 \text{ cm}$.

Chiều rộng: 3 cm; chiều dài: 9 cm.

Diện tích: $9 \times 3 = 27 \text{ cm}^2$.

Đáp số: 27 cm^2

Bài 5

Bài giải:

Diện tích khu vườn: $250 \times 200 = 50\,000 \text{ m}^2$.

Diện tích trồng cam: $50\,000 \times 1/5 = 10\,000 \text{ m}^2$.

Diện tích còn lại sau khi trồng cam: $50\,000 - 10\,000 = 40\,000 \text{ m}^2$.

Diện tích trồng bưởi: $40\,000 \times 3/4 = 30\,000 \text{ m}^2$.

Diện tích trồng cây cảnh: $40\,000 - 30\,000 = 10\,000 \text{ m}^2$.

Đáp số: $10\,000 \text{ m}^2$

Bài 6

Bài giải:

Chiều rộng căn phòng: $9 \times 2/3 = 6 \text{ m}$.

Diện tích nền phòng: $9 \times 6 = 54 \text{ m}^2$.

$50 \text{ cm} = 0,5 \text{ m}$. Diện tích một viên gạch: $0,5 \times 0,5 = 0,25 \text{ m}^2$.

Số viên gạch cần dùng: $54 : 0,25 = 216$ (viên).

Đáp số: 216 viên gạch

Bài 7

Bài giải:

$1 \text{ km } 450 \text{ m} = 1450 \text{ m}$.

Chiều cao: $1450 \times 4/5 = 1160 \text{ m}$.

Diện tích khu đất: $1450 \times 1160 = 1\,682\,000 \text{ m}^2$.

Đáp số: $1\,682\,000 \text{ m}^2$

Bài 8*

Bài giải:

Diện tích hình chữ nhật: $18/25 \text{ dm}^2 = 0,72 \text{ dm}^2$.

Chiều rộng: $7 \text{ m } 2 \text{ dm} = 72 \text{ dm}$.

Chiều dài: $0,72 : 72 = 0,01 \text{ dm}$.

Chu vi hình chữ nhật: $(72 + 0,01) \times 2 = 144,02 \text{ dm}$.

Cạnh hình vuông có cùng chu vi: $144,02 : 4 = 36,005 \text{ dm}$.

Đáp số: $36,005 \text{ dm}$

Bài 9***Bài giải:**

a) Cạnh hình vuông: $116 : 4 = 29$ cm. Diện tích: $29 \times 29 = 841$ cm².

b) Cạnh hình vuông: $224 : 4 = 56$ cm. Diện tích: $56 \times 56 = 3136$ cm².

Đáp số: a) 841 cm²; b) 3136 cm²

Bài 10***Bài giải:**

Cạnh hình vuông: 1575 cm = $15,75$ m.

Chu vi hình vuông: $15,75 \times 4 = 63$ m.

Chu vi hình vuông bằng nửa chu vi hình chữ nhật nên chu vi hình chữ nhật: $63 \times 2 = 126$ m.

Nửa chu vi hình chữ nhật: $126 : 2 = 63$ m.

Chiều dài bằng $\frac{5}{2}$ chiều rộng nên tỉ số dài : rộng = $5 : 2$.

Một phần: $63 : (5 + 2) = 9$ m.

Chiều dài: $9 \times 5 = 45$ m; chiều rộng: $9 \times 2 = 18$ m.

Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật: $45 \times 18 = 810$ m².

Cứ 10 m² thu 10 kg, tức 1 m² thu 1 kg. Vậy thu được: 810 kg.

Đáp số: 810 kg khoai